

Bản án số: 1516/2026/DS-PT
Ngày: 10-8-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thương

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Đức Hòa

Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vẹn – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 10 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở A, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1075/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 240/2024/DSST ngày 25-10-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4457/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Mai Văn T, sinh năm 1983 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ A, khu phố E, phường T, thành phố Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đỗ Đăng Hồng T1, sinh năm 1987 - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ H thôn F xã L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Quang H, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: D đường C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1994 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ A, khu phố E, phường T, thành phố Đồng Nai.

3.2. Ông Mai Văn P, sinh năm 1985 (vắng mặt);

3.3. Bà Trần Thị Xuân H1, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã C, tỉnh Thanh Hóa).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P, bà H1 và bà T2: Ông Mai Văn T, sinh năm 1983 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ A, khu phố E, phường T, thành phố Đồng Nai.

- *Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn K.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Mai Văn T trình bày:

Ông Mai Văn T quen biết ông Nguyễn Văn K qua sự giới thiệu của em trai ông T là ông Mai Văn P (ông K và ông P làm công trình xây dựng với nhau).

Giữa ông T và ông K bắt đầu quan hệ cho vay – vay tiền từ ngày 21/6/2022 đến ngày 30/9/2022. Do tin tưởng ông K nên việc cho vay tiền không lập giấy tờ, các bên thực hiện giao dịch chuyển tiền qua tài khoản. Quá trình ông K vay tiền được chốt nợ tại Giấy vay tiền ngày 24/11/2022.

Ông T và ông P cho ông K vay 480.000.000 đồng, cho vay không có lãi, không tài sản bảo đảm, thời hạn vay chỉ một hoặc hai tháng. Việc chuyển tiền và trả tiền thực hiện qua các tài khoản sau:

- Tài khoản của ông K số 1233699999;

- Tài khoản của ông T số 3040156799999, chuyển cho ông K nhận 70.000.000 đồng vào ngày 01/7/2022.

- Tài khoản số 31110000841816, chủ tài khoản Trần Thị Xuân H1 là vợ của ông P, chuyển cho ông K nhận 270.000.000 đồng vào ngày 03/8/2022 và 100.000.000 đồng vào ngày 04/8/2022, tổng cộng 370.000.000 đồng. Ngày 03/8/2022, ông K chuyển trả 70.000.000 đồng qua số tài khoản này.

- Tài khoản số 3393799999, chủ tài khoản Nguyễn Thị T2 là vợ ông T, chuyển cho ông K nhận 100.000.000 đồng vào ngày 08/9/2022.

Tổng số tiền đã chuyển cho ông K vay là 540.000.000 đồng và ông K đã trả 70.000.000 đồng. Đối với tiền công trình giữa ông P và ông K thì ông K và ông P có ký Giấy vay tiền ngày 24/11/2022, ông K cam kết thanh toán số tiền 50.000.000 đồng tiền công trình cho ông P. Giấy vay tiền này không liên quan trong vụ án, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau:

Buộc ông K phải trả cho ông T số tiền nợ gốc là 480.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16/12/2022 đến khi ông K trả hết nợ gốc theo mức lãi suất 10%/năm. Tạm tính từ ngày 16/12/2022 đến ngày 19/4/2024 là 480.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 04 tháng 03 ngày = 64.430.000 đồng.

Ngoài ra không còn yêu cầu khởi kiện nào khác.

2. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:

Khoảng năm 2022, ông P làm chung với ông K, thấy hoàn cảnh ông K khó

khẩn, ông P giới thiệu anh trai là ông T cho ông K vay tiền. Lần đầu vay ngày 06/5/2022, số tiền vay khoảng 50.000.000 đồng, sau đó ông K có vay thêm khoảng ba hay bốn lần, mỗi lần vay khoảng 70.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng. Số tiền này ông K đã thanh toán xong.

Đối với Giấy vay tiền ngày 24/11/2022 do ông T cung cấp thì ông K trình bày như sau: Ông K bắt đầu vay tiền từ ngày 01/7/2022 đến ngày 30/9/2022. Do ông K không thanh toán được nợ nên ông T và ông P yêu cầu ông K ký xác nhận nợ. Thời điểm ký Giấy vay tiền ngày 24/11/2022 ông K không nắm được số nợ còn phải trả, nhưng ông T, ông P hối thúc yêu cầu ký xác nhận nên ông K ký vào. Từ ngày 24/11/2022 đến nay do hoàn cảnh khó khăn nên ông K chưa thanh toán được nợ. Nay ông K đồng ý thanh toán khoản vay cho ông T, ông P, còn số tiền cụ thể thì khi có sao kê chi tiết ông K sẽ có ý kiến sau.

Ngoài ra, ông P còn làm nhân công trong công trình của ông K, hiện ông K còn nợ tiền công 57.000.000 đồng. Quá trình làm việc tại Tòa án ông P xác nhận tiền công 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ông K ký ngày 24/11/2022 thì ông K cũng đồng ý. Đối với giấy vay tiền khác giữa ông K với ông P không liên quan vụ án, nếu tranh chấp ông K sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn P, bà Trần Thị Xuân H1, bà Nguyễn Thị T2 với người đại diện theo ủy quyền ông Mai Văn T trình bày:

Ông P, bà H1, bà T2, đồng ý với ý kiến trình bày của ông T. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T, buộc ông K phải trả cho ông T số tiền nợ gốc là 480.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Trong vụ án này, ông T bà T2 và ông P bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, ông T bà T2 và ông P bà H1 sẽ tự giải quyết việc góp tiền giữa hai bên.

Ngoài ra ông P trình bày bổ sung: Ông K còn nợ ông P tiền công trình với số tiền 50.000.000 đồng, theo Giấy vay tiền ngày 24/11/2022. Số tiền này không liên quan trong vụ án. Trường hợp có tranh chấp ông P sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Mai Văn T trình bày:

Ông T yêu cầu ông K thanh toán số tiền nợ gốc 475.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 25/10/2024) là 80.000.000 đồng, nếu chậm trả trong quá trình thi hành án thì phải chịu lãi chậm trả theo quy định. Ông T không yêu cầu vợ của ông K (nếu có) liên đới cùng trả nợ.

Ông Đỗ Quang H trình bày:

Đề nghị Tòa án xem xét những khoản tiền liên quan đến việc cho vay, trả nợ giữa các bên, trong đó có khoản ông K trả nợ vào ngày 17/8/2022 với số tiền 100.000.000 đồng. Nợ gốc còn lại là 380.000.000 đồng, ông K có trách nhiệm thanh toán cho ông T. Ông H không biết thông tin của vợ ông K, tuy nhiên số tiền ông K vay của ông T thì vợ ông K không biết, đề nghị Tòa án không triệu tập vợ của ông K tham gia tố tụng. Về thỏa thuận phân chia tài sản, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông K thì ông H không biết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 240/2024/DS- ST ngày 25-10-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh) áp dụng các quy định pháp luật tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Văn K.

Buộc ông Nguyễn Văn K trả cho ông Mai Văn T số tiền 555.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi lăm triệu đồng), gồm nợ gốc 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 03-12-2024, bị đơn nộp đơn kháng cáo đề ngày 30-11-2024, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng xác định bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 375.000.000 đồng và tính lại lãi suất cho phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Đương sự vắng mặt thuộc trường hợp hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:*

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông K khai rằng trong quan hệ vay tiền giữa ông K với ông T thì ông K là người trực tiếp hỏi vay từ ông T, vay làm nhiều lần, giữa hai bên có thỏa thuận không bằng văn bản là việc chuyển tiền

cho ông K vay được thực hiện từ số tài khoản của ông T hoặc số tài khoản của bà H1 (vợ của ông P) hoặc số tài khoản của bà T2 (vợ ông T), đồng thời nếu ông K trả lại tiền vay thì cũng thực hiện việc chuyển khoản trả qua các số tài khoản này. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T cũng đồng ý lời khai này của ông K.

Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự đều xác nhận quan hệ cho vay- trả nợ vay giữa ông T với ông K được chuyển khoản qua lại cho nhau các lần, cụ thể như sau:

* Đối với số tiền cho ông K vay được chuyển khoản:

- Ngày 01-7-2022, ông T chuyển từ tài khoản của ông T số 3040156799999 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đến tài khoản của ông K số 1233699999 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền 70.000.000 đồng (BL 82-TA).

- Ngày 03-8-2022, bà H1 chuyển từ tài khoản số 31110000841816 của bà H1 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đến tài khoản của ông K số 1233699999 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền 270.000.000 đồng (BL 95-TA).

- Ngày 04-8-2022, bà H1 chuyển từ tài khoản số 31110000841816 của bà H1 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ đến tài khoản của ông K số 1233699999 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền 100.000.000 đồng (BL 95- TA).

- Ngày 08-9-2022, bà T2 chuyển từ tài khoản số 3393799999 của bà T2 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q đến tài khoản của ông K số 1233699999 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N số tiền 100.000.000 đồng (BL 58-TA).

Tổng số tiền chuyển cho ông K là 540.000.000 đồng

* Đối với số tiền ông K chuyển trả: Ngày 03-8-2022 ông K chuyển từ tài khoản của ông K số 1233699999 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N đến tài khoản của bà H1 số 31110000841816 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền 70.000.000 đồng (BL 140- TA) và sau đó ông K trả tiếp số tiền 5.000.000 đồng nữa, được ông T thừa nhận.

[2.2] Ông K còn cho rằng ngày 17-8-2022 ông K có trả cho ông T số tiền 100.000.000 đồng thông qua việc ông K chuyển tiền từ số tài khoản 1233699999 của ông K mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N đến tài khoản của bà H1 số 31110000841816 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (BL 138- TA).

Do ông K đã ký xác nhận nợ tại Giấy vay tiền ngày 24-11-2022 (BL 114-TA) với số tiền 480.000.000 đồng, nên nay đồng ý xác nhận còn nợ ông T khoản tiền 375.000.000 đồng (tức lấy số tiền 480.000.000 đồng theo Giấy vay tiền trừ khoản tiền 100.000.000 đồng ông K đã trả vào ngày 17-8-2022 và 5.000.000 đồng ông K trả sau đó). Việc ông K ký vào Giấy vay tiền ngày 24-11-2022 là do khi đó ông T làm áp lực yêu cầu ông K xác nhận nợ, ông K chưa kịp nhớ để đối chiếu hết các khoản tiền mà ông K đã trả cho ông T. Về phía ông T không thừa nhận ông K có trả thêm số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 17-8-

2022 mà cho rằng khoản tiền này là tiền công trình ông K trả cho ông P bà H1.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ sao kê tài khoản của ông K từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần N thì thể hiện ngày 17-8-2022 ông K có chuyển từ số tài khoản 1233699999 của ông K mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần N đến số tài khoản 31110000841816 của bà Trần Thị Xuân H1 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ số tiền là 100.000.000 đồng, nội dung ghi “*Nguyen Văn K1 chuyển tiền*” (BL 138- TA).

Như trên đã nêu về sự thừa nhận của các đương sự, rằng việc ông T cho ông K vay tiền và việc ông K chuyển trả khoản tiền vay được thông qua hình thức chuyển khoản qua nhiều số tài khoản, trong đó có số tài khoản 31110000841816 của bà Trần Thị Xuân H1 mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ. Và thực tế là ông T có chuyển tiền cho ông K vay thông qua số tài khoản của bà H1 vào ngày 03-8-2022 số tiền 270.000.000 đồng và ngày 04-8-2022 số tiền 100.000.000 đồng. Ông K cũng đã trả cho ông T 70.000.000 đồng thông qua số tài khoản này của bà H1 vào ngày 03-8-2022.

Ông T cho rằng số tiền 100.000.000 đồng ông K chuyển vào ngày 17-8-2022 là chuyển tiền công trình cho ông P bà H1, không phải trả tiền nợ vay cho ông T, tuy nhiên ông T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của ông. Do đó, đủ cơ sở để xác định việc ông K xác nhận vào Giấy vay tiền ngày 24-11-2022 với số tiền vay 480.000.000 đồng là chưa đúng với số tiền giao dịch qua lại giữa các bên.

Qua phân tích bên trên thì có cơ sở để tính toán lại số tiền ông K đã trả. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông K xác định đồng ý trả cho ông T số tiền 375.000.000 đồng cũng là phù hợp, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu trả tiền lãi:

Ông T yêu cầu ông K phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 16-12-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất 10%/năm.

Thấy rằng: Do ông K không trả được nợ nên ngày 24-11-2022, ông T và ông K ký Giấy vay tiền, xác nhận thời hạn trả nợ là vào ngày 15-12-2022. Tuy nhiên ông K không thực hiện được việc thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ông T yêu cầu ông K phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 16-12-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Lãi suất được tính như sau: Từ ngày 16-12-2022 đến ngày 25-10-2024 là: 22 tháng 10 ngày x 0,83%/tháng x 375.000.000 đồng = 69.512.500 đồng

[2.4] Tổng số tiền gốc và lãi ông K có trách nhiệm trả cho ông T là 375.000.000 đồng + 69.512.500 đồng = 444.512.500 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, sửa Bản án sơ thẩm như đã nhận định.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông K phải chịu án phí trên số tiền có nghĩa vụ trả cho ông T.
- Ông T chịu án phí cho phần yêu cầu với số tiền 110.487.500 đồng không được chấp nhận .

[4] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo được chấp nhận nên ông K không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 240/2024/DSST ngày 25-10-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V , tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Tòa án nhân dân khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh), như sau:

Căn cứ Điều 26; Điều 38; Điều 39, Điều 296; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Văn T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nguyễn Văn K.

Buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho ông Mai Văn T số tiền nợ vay 444.512.500 (bốn trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng (trong đó bao gồm 375.000.000 đồng tiền nợ gốc và 69.512.500 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn K phải nộp 21.780.500 (hai mươi một triệu bảy trăm tám mươi nghìn năm trăm) đồng.

- Ông Mai Văn T phải nộp 5.524.375 (năm triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm bảy mươi lăm) đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.800.000 (mười hai triệu tám trăm nghìn) đồng ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000132 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V , tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh), nên ông T được hoàn trả số tiền 7.275.625 (bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: H2 lại cho ông Nguyễn Văn K số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số

0000071 ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V , tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực X, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

4. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 10-8-2026).

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- TAND Khu vực X, TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV X, TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (17).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thương